

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/6/2016)	Số đầu năm (01/01/2016)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		176,465,930,295	221,972,850,977
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		12,289,004,406	37,397,539,235
111	1. Tiền	1	8,531,004,406	19,062,539,235
112	2. Các khoản tương đương tiền		3,758,000,000	18,335,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		97,657,495,690	130,802,648,792
131	1. Phải thu của khách hàng		79,861,096,308	111,390,413,491
132	2. Trả trước cho người bán		13,991,590,216	16,132,688,921
136	3. Các khoản phải thu khác		4,123,025,296	3,597,762,510
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-318,216,130	-318,216,130
140	IV. Hàng tồn kho		60,186,612,198	48,396,812,436
141	1. Hàng tồn kho	2	60,186,612,198	48,396,812,436
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6,332,818,001	5,375,850,514
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		496,054,599	1,459,785,606
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5,836,763,402	3,916,064,908
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		221,992,871,405	174,584,939,718
210	I. Các khoản phải thu dài hạn			
220	II. Tài sản cố định		74,476,080,993	98,955,939,210
221	1. TSCĐ hữu hình	3	74,476,080,993	98,955,939,210
222	- Nguyên giá		320,820,522,897	321,384,396,832
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		-246,344,441,904	-222,428,457,622
230	III. Bất động sản đầu tư			
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		109,060,205,129	41,505,967,260
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4	109,060,205,129	41,505,967,260
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		32,400,000,000	32,400,000,000
251	1. Đầu tư vào công ty con	5	32,400,000,000	32,400,000,000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		6,056,585,283	1,723,033,248
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	6	6,056,585,283	1,723,033,248
370	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		398,458,801,700	396,557,790,695
	(270=100+200)			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/6/2016)	Số đầu năm (01/01/2016)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		159,336,695,944	156,594,502,703
310	I. Nợ ngắn hạn		159,336,695,944	156,594,502,703
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		67,244,310,263	52,344,218,418
312	2. Người mua trả tiền trước		640,604,400	28,179,640
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	8	6,377,679,166	9,851,654,707
314	4. Phải trả người lao động		22,929,674,743	26,992,235,127
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	9	639,921,329	
319	6. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	10	10,436,803,736	9,525,384,777
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	39,382,789,629	49,122,604,428
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		11,684,912,678	8,730,225,606
330	II. Nợ dài hạn		-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		239,122,105,756	239,963,287,992
410	I. Vốn chủ sở hữu	12	239,122,105,756	239,963,287,992
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		108,000,000,000	108,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		14,860,929,638	14,860,929,638
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		90,481,743,409	67,116,860,886
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		25,779,432,709	49,985,497,468
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		25,779,432,709	49,985,497,468
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
432	1. Nguồn kinh phí			
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		398,458,801,700	396,557,790,695

Hà nội ngày 15 tháng 07 năm 2016

Người lập

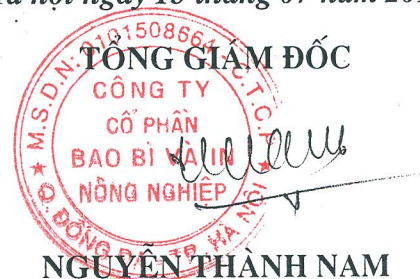


Đào Thu Hoài

Kế toán trưởng



Tạ Thị Tuyết Nga



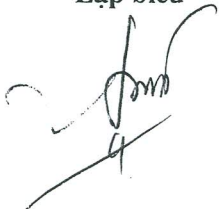
TỔNG GIÁM ĐỐC
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 BAO BÌ VÀ IN
 NÔNG NGHIỆP
 Đ. ĐÔNG Đ. TR. HÀ NỘI
 NGUYỄN THÀNH NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TỔNG HỢP
Quý 2 và 6 tháng đầu năm 2016

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 2-2016	Quý 2-2015	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13	170,670,065,574	149,296,728,505	371,797,142,568	331,753,339,211
02	2. Các khoản giảm trừ	14	137,307,919	47,809,850	161,951,308	155,407,518
06	+ Hàng bán bị trả lại		137,307,919	47,809,850	161,951,308	155,407,518
10	3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	15	170,532,757,655	149,248,918,655	371,635,191,260	331,597,931,693
11	4. Giá vốn hàng bán	16	137,489,256,567	124,759,828,344	308,055,190,184	280,969,536,349
20	5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)		33,043,501,088	24,489,090,311	63,580,001,076	50,628,395,344
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	189,676,658	2,768,042,842	3,810,190,890	3,717,666,109
	Trong đó: Lợi nhuận Cty con chuyển về			2,700,000,000	3,510,000,000	3,510,000,000
22	7. Chi phí tài chính	18	1,413,090,413	1,285,432,944	1,728,688,712	1,641,534,621
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1,412,611,307	1,261,326,972	1,728,209,606	1,606,722,730
25	8. Chi phí bán hàng		1,231,408,947	970,346,466	2,621,146,572	2,439,728,452
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		16,107,968,399	9,984,877,111	32,324,195,781	20,010,027,038
30	10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh: {30=20+(21-22)-(24+25)}		14,480,709,987	15,016,476,632	30,716,160,901	30,254,771,342
31	11. Thu nhập khác		728,018,182	68,950,000	782,058,182	673,764,546
32	12. Chi phí khác		93,380,498		93,380,498	
40	13. Lợi nhuận khác (40=31-32)		634,637,684	68,950,000	688,677,684	673,764,546
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		15,115,347,671	15,085,426,632	31,404,838,585	30,928,535,888
	Lợi nhuận công ty con chuyển về			2,700,000,000	3,510,000,000	3,510,000,000
	Tổng lợi nhuận chịu thuế		15,115,347,671	12,385,426,632	27,894,838,585	27,418,535,888
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	19	3,023,768,854	2,724,793,859	5,580,252,917	6,032,077,895
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					0
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)		12,091,578,817	12,360,632,773	25,824,585,668	24,896,457,993
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)		1,119.6	1,144.5	2,391.2	2,305.2

Hà nội ngày 15 tháng 07 năm 2016

Lập biểu



Đào Thu Hoài

Kế toán trưởng



Tạ Thị Tuyết Nga



NGUYỄN THÀNH NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP QUÝ 2 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2016	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	31,404,838,585	30,928,535,888
2. Điều chỉnh cho các khoản		26,247,070,408	27,452,852,578
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	29,078,995,692	30,163,795,957
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-4,560,134,890	-4,317,666,109
- Chi phí lãi vay	06	1,728,209,606	1,606,722,730
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	57,651,908,993	58,381,388,466
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	31,468,809,608	8,873,261,370
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-11,789,799,762	-20,923,195,338
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay; thuế TNDN phải nộp)	11	7,886,102,183	-5,966,256,864
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-3,369,821,028	437,685,892
- Tiền lãi vay đã trả	14	-866,976,495	-853,582,530
- Thuế TNDN đã nộp	15	-7,978,345,666	-8,538,690,953
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-1,984,500,000	-407,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	71,017,377,833	31,003,610,043
20=08+09+... +17		0	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
0			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-70,094,880,384	-21,779,056,424
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	750,000,000	600,000,000
3. Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,782,102,029	3,660,393,147
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-65,562,778,355	-17,518,663,277
III. Lưu chuyển tiền từ HĐ tài chính			
0			
1. Tiền thu từ đi vay	33	94,643,954,100	74,830,641,845
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-104,383,768,899	-82,126,786,584
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSH	36	-20,823,319,508	-21,346,540,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-30,563,134,307	-28,642,684,739

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2016	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2015
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ 50=40+30+20	50	-25,108,534,829	-15,157,737,973
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	37,397,539,235	24,774,178,756
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	12,289,004,406	9,616,440,783

Hà nội ngày 15 tháng 07 năm 2016

Lập biểu

Kế toán trưởng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đào Thu Hoài



Tạ Thị Tuyết Nga



NGUYỄN THÀNH NAM



**CÔNG TY CỔ PHẦN
BAO BÌ & IN NÔNG NGHIỆP**

AGRICULTURE PRINTING AND PACKAGING JOINT STOCK COMPANY
Nhà Máy: Lô 3 CN3-KCN Ngọc Hồi Thanh Trì - Hà Nội
Tel: (84.4) 36840095 Fax: (84.4) 36840095

Trụ sở: 72 Đường Trường Chinh - Đống Đa
Hà Nội - Việt Nam
Tel: (844) 38695605 - Fax: (844) 38695605
Website: www.appprintco.com
Email: info@appprintco.com

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

I-ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 686/QĐ/BNN - TCCB ngày 22/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004779 ngày 02/07/2004 sửa đổi lần 2 ngày 29/5/2008 của Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội, sửa đổi lần 3 ngày 23/11/2012 chuyển mã số doanh nghiệp thành 0101508664, sửa đổi lần 4 ngày 18/8/2014 thay đổi vốn điều lệ thành 108.000.000.000 đồng.

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp có trụ sở chính tại số 72 Đường Trường Chinh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội. Toàn bộ phần sản xuất và phần lớn khối văn phòng hoạt động tại Lô 3, CN3, Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội.

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần do các cổ đông góp vốn và hoạt động theo Luật doanh nghiệp Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 108.000.000.000đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm: sản xuất và thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- In bản đồ, sách báo, văn hoá phẩm, tem nhãn bao bì và các tài liệu phục vụ cho sự phát triển của các ngành kinh tế.

- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị ngành in.,...

- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê.

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

4.1.Công ty có đầu tư 100% vốn vào 2 công ty con:

- Công ty TNHH bao bì APP Hưng yên: vốn đầu tư 27.000.000.000 đồng (Hai mươi bảy tỷ đồng)

- Công ty TNHH công nghệ chống giả DAC: vốn đầu tư 5.400.000.000 đồng (Năm tỷ, bốn trăm triệu đồng)

4.2. Công ty có 1 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc được thành lập ngày 17/6/2015 tại địa chỉ: Đường C1, Khu CN phố nối A, xã Lạc Hồng, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng yên

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán hàng năm bắt đầu từ ngày 1/1; kết thúc ngày 31/12

Kỳ báo cáo quý 2/2016 của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“VAS”) và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng. .

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính theo hình thức chứng từ ghi sổ.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quỹ đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ Công ty con được ghi vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ.

Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ trích lập, sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại đơn vị.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị nguyên vật liệu xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Thành phẩm tồn kho ngày 30/06/2016 được xác định bằng 70% giá bán thực tế của các sản phẩm tương ứng.

Sản phẩm dở dang tại ngày 30/06/2016 được kiểm kê thực tế tại từng bộ phận và xác định giá trị bằng giá trị thực tế của các sản phẩm hoàn thành tương ứng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định :

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Thời gian khấu hao ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao
	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5-16
Máy móc, thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải	5-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-4

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán;
- Các chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý. Phương pháp phân bổ là theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ, có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản nợ và quá trình thanh toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay từ các khoản vay ngắn hạn và trung hạn được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”

Chi phí đi vay được tính vào giá trị của tài sản (được vốn hoá) cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng, bao gồm các khoản lãi tiền vay; phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ kế toán như tiền điện; tiền nước; tiền lãi vay của hợp đồng vay trung hạn, nhưng được trả sau kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí phải trả để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán.

Khi các chi phí đó được thanh toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.



Vốn khác của chủ sở hữu được bổ sung từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các Nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện: hàng hoá đã được chuyển quyền sở hữu gắn liền với phần lớn rủi ro và lợi ích, khách hàng chấp nhận thanh toán và phát hành hoá đơn. Công ty đã xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó đã được xác nhận, khách hàng đã chấp nhận viết hoá đơn và thanh toán. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giảm trừ doanh thu:

Là các giảm trừ do hàng bị lỗi khách hàng trả lại theo biên bản phản hồi; có phiếu nhập kho và khách hàng viết hoá đơn trả lại.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí cho vay và đi vay vốn
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm:

- Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm tài chính là 20% theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

1- Tiền

Chỉ tiêu	30/6/2016	31/12/2015
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	844,198,197	283,240,303
Tiền gửi ngân hàng	11,444,806,209	37,114,299,205
Tổng	12,289,004,406	37,397,539,508

2- Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	30/06/2016	31/12/2015
	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	45,276,186,273	- 30,718,661,535
Công cụ, dụng cụ	1,668,794,313	1,277,998,756
Chi phí SXKD dở dang	3,726,366,960	2,025,743,504
Thành phẩm	6,878,471,508	7,955,839,142
Hàng hoá	2,636,793,144	6,418,569,499
Tổng	60,186,612,198	48,396,812,436

3- Tài sản cố định hữu hình

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 31/12/2015	44,457,966,884	260,343,737,866	2,583,818,553	13,998,873,529	321,384,396,832
Tăng trong kỳ			873,261,424	3,815,734,546	4,688,995,970
Giảm trong kỳ		3,656,064,710		1,596,805,195	5,252,869,905
Tại ngày 30/06/2016	44,457,966,884	256,687,673,156	3,457,079,977	16,217,802,880	320,820,522,897
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 31/12/2015	25,227,673,785	186,681,433,094	2,020,943,336	8,498,407,407	222,428,457,622
Trích khấu hao kỳ	2,513,224,160	24,921,333,223	303,098,304	1,341,340,002	29,078,995,689
Thanh lý, nhượng bán		3,656,064,710		1,506,946,697	5,163,011,407
Tại ngày 30/06/2016	27,740,897,945	207,946,701,607	2,324,041,640	8,332,800,712	246,344,441,904
Giá trị còn lại					
Tại ngày 31/12/2015	19,230,293,099	73,662,304,772	562,875,217	5,500,466,122	98,955,939,210
Tại ngày 30/06/2016	16,717,068,939	48,740,971,549	1,133,038,337	7,885,002,168	74,476,080,993

4- Tài sản dở dang dài hạn:

Quý 2 năm 2016, Công ty có 03 khoản đang hạch toán vào tài khoản tài sản dở dang dài hạn tổng cộng: 109.060.205.129đồng. Trong đó:

1 - Tiền trúng quyền sử dụng đất dịch vụ tại cụm công nghiệp Ngọc Hồi theo quyết định số 4110/QĐ-STC ngày 19/9/2009. Số dư của hạng mục đầu tư này đến 31/12/2015 là 1.688.400.000đồng. Số dư này được chuyển tiếp đến 30/06/2016.

2- Dự án mở rộng nhà máy tại khu công nghiệp phố nổi — Hưng yên trị giá: 63.036.605.079đ

Trong đó giá trị quyền sử dụng đất gắn liền với hạ tầng thuê lại của công ty quản lý khai thác KCN phố nổi A theo HĐ 77 ngày 28/7/2015 trị giá: 39.160.649.079đ

3- Giá trị máy in UV 6 màu đang trong thời kỳ đợi nghiệm thu, trị giá: 44.335.200.000đ

5- Đầu tư tài chính dài hạn:

Tại ngày 30/06/2016 Công ty có hai khoản đầu tư tài chính là đầu tư vốn vào 2 Công ty con:

Công ty TNHH Bao bì APP Hưng Yên(sở hữu 100% vốn)	30/06/2016	31/12/2015
	VND	VND
	27 000 000 000	27.000.000.000
Công ty TNHH công nghệ chống giả DAC (Sở hữu 100% vốn)	5.400.000.000	5.400.000.000
Tổng cộng	32.400.000.000	32.400.000.000

6- Chi phí trả trước:

Chỉ tiêu	30/06/2016
	VNĐ
Tại ngày 31/12/2015	3,182,818,854
Tăng trong kỳ	7,281,964,072
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	3,912,143,044
Tại ngày 30/06/2016	6,552,639,882

Chi phí trả trước dài hạn phát sinh trong kỳ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ được xác định theo tính chất chi phí có tính đến thực tế các năm trước.

7- Tài sản dài hạn khác:**8- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:**

Chỉ tiêu	30/06/2016	31/12/2015
	VNĐ	VNĐ
Thuế GTGT		1,503,810,448
Thuế xuất nhập khẩu		
Thuế thuê đất	-	
Thuế TNCN	62,952,950	46,168,029
Thuế TNDN	4,023,773,254	6,385,433,729
Các loại thuế khác	2,290,952,962	1,916,242,501
Tổng	6,377,679,166	9,851,654,707

9- Chi phí trả trước ngắn hạn:

Chỉ tiêu	30/6/2016	31/12/2015
	VNĐ	VNĐ
Lãi vay phải trả		
Chi phí phải trả khác	639.921.329	0

Chi phí phải trả tại ngày 30/6/2016 là khoản:

- Chi phí phải trả cho Công ty CP bia Sài Gòn — Sông Lam sản phẩm nhãn bia bán Q2/2016 bị lỗi phải khắc phục theo Công văn số 218/2015/CV-BSGSL trị giá 639.921.329 đồng.

10- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

Chỉ tiêu	30/06/2016	31/12/2015
	VNĐ	VNĐ
Tài sản thừa chờ xử lý		
Kinh phí công đoàn	1,341,117,047	1,181,805,927
BHYT, BHXH	112,783,378	118,863,222
Bảo hiểm thất nghiệp	17,660,525	19,136,207
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8,956,326,902	8,203,621,721
Phải thu khác(đư có)	8,915,884	1,957,700
Cộng	10,436,803,736	9,525,384,777

11- Các khoản vay và nợ ngắn hạn:

Chỉ tiêu	30/06/2016	31/12/2015
	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn	39,382,789,629	49,122,604,428
Gốc vay dài hạn đến hạn		-
Tổng	39,382,789,629	49,122,604,428

12- Vốn chủ sở hữu

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	5
Số dư 31/12/2015	108,000,000,000	14,860,929,638	67,116,860,886	49,985,497,468
Tăng vốn năm nay	-		23,364,882,523	
Lợi nhuận tăng trong kỳ				25,824,603,268
Chia cổ tức trong kỳ				21,600,000,000
Giảm vốn trong kỳ khác		-		28,430,668,027
Số dư 30/06/2016	108,000,000,000	14,860,929,638	90,481,743,409	25,779,432,709

(*) trong đó giảm khác bao gồm:

- Trích lập các quỹ : 27.144.069.595 đ

- Trích thưởng ban điều hành 10% LNTT 2015 vượt kế hoạch theo NQĐHCHĐ: 1.160.000.000đ

- Chi trả thành viên HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành: 89.625.000đ

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn đã góp			
	30/06/2016		31/12/2015	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Cổ đông lớn:				
- CT chứng khoán NHTMCP Ngoại thương VN			8.546.500.000	7.91
- Cổ đông: Nguyễn Thành Nam	23.900.400.000	22.13		
- Cổ đông: Nguyễn Như Song	5.408.000.000	5.00	5.408.000.000	5.00
- Cổ đông khác	94.045.500.000	72.87	94.045.500.000	87.09
Tổng	108.000.000.000	100	108.000.000.000	100

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH:

13 - Doanh thu

Chỉ tiêu	Quý 2 - Năm 2016	Quý 2- Năm 2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cộng	<u>170 670 065 574</u>	<u>149 296 728 505</u>
+ Doanh thu bán thành phẩm	143 214 486 546	122 568 707 660
+ Doanh thu bán hàng hóa, vtư	5 566 613 999	5 025 744 500
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	21 888 965 029	21 702 276 345

14- Các khoản giảm trừ doanh thu:

Chỉ tiêu	Quý 2 - Năm 2016	Quý 2- Năm 2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Các khoản giảm trừ	<u>137 307 919</u>	<u>47 809 850</u>
+ Hàng bán bị trả lại	137 307 919	47 809 850

15- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Quý 2 - Năm 2016	Quý 2- Năm 2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cộng	<u>170 532 757 655</u>	<u>149 248 918 655</u>
+ Doanh thu bán thành phẩm	143 077 178 627	122 520 897 810
+ Doanh thu bán hàng hóa, vtư	5 566 613 999	5 025 744 500
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	21 888 965 029	21 702 276 345

16- Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Quý 2 - Năm 2016	Quý 2- Năm 2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cộng	<u>137 489 256 567</u>	<u>124 759 828 344</u>
+ Giá vốn của thành phẩm đã bán	112 687 857 043	100 151 897 710
+ Giá vốn của hàng hóa, vtư, dịch vụ	24 801 399 524	24 607 930 634

17- Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Quý 2 - Năm 2016	Quý 2- Năm 2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cộng	<u>189 651 258</u>	<u>2 768 042 842</u>
+ Lãi tiền gửi, tiền cho vay	176 754 746	67 183 249
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia		2 700 000 000
+ Lãi chênh lệch tỷ giá	12 896 512	859 593

18- Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 2 - Năm 2016	Quý 2- Năm 2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cộng	1.413.090.413	1.285.432.944
+ Chi phí lãi vay	1.412.611.307	1.261.326.972
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá	479.106	24.105.972

19- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Quý 2 - Năm 2016	Quý 2- Năm 2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng thu nhập	15.118.844.271	15.085.426.632
Trong đó: Lợi nhuận các công ty con chuyển về		2.700.000.000
Thu nhập chịu thuế 2016	15.118.844.271	12.385.426.632
Thuế phải nộp theo suất thuế TNDN	3.023.768.854	2.724.793.859
Thuế phải nộp	3.023.768.854	2.724.793.859

20- Những thông tin khác

Thông tin về các bên liên quan:

* Công ty TNHH Bao bì APP Hưng Yên(công ty con):

- Giá trị giao dịch bán hàng phát sinh Q2-2016: 4 319 255 983 đồng
- Giá trị giao dịch mua hàng phát sinh Q2-2016: 18 140 139 387 đồng
- Số dư phải trả 30/06/2016: 33 548 991 283 đồng
- Số dư phải thu 30/06/2016: 0 đồng

* Công ty cổ phần công nghệ chống giả DAC(công ty con)

- Giá trị giao dịch bán hàng phát sinh Q2-2016: 781 383 830 đồng
- Số dư phải thu 30/06/2016: 242 753 575 đồng

Lập biểu

Đào Thu Hoài

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
BAO BÌ VÀ IN
NÔNG NGHIỆP
Đ. ĐÔNG ĐÀ - TP. HÀ NỘI

NGUYỄN THÀNH NAM